

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH VÀ MA TRẬN ĐỀ THI MÔN TIẾNG ANH

I. CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 9

1. Khung ma trận đề thi

MA TRẬN	MỨC ĐỘ	SỐ CÂU	ĐIỂM
	Thông hiểu	27	6
	Vận dụng	28	6
	Vận dụng cao	37	8
	Tổng số câu/ điểm	92	20

Ma trận đề thi chi tiết

Phần	Nội dung	Số câu			Số câu	Số điểm/ câu	Tổng điểm	Ghi chú
		Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao				
NGHE 5,0 điểm	1. Nghe hội thoại và điền vào chỗ trống (điền tên, số điện thoại, ngày giờ, tên chương trình, địa chỉ - không quá 1 từ và/hoặc 1 số)	10			10	0,2	2,0	Mức độ A2-B2
	2. Nghe và trả lời câu hỏi đúng/sai (T/F)		2	3	5	0,2	1,0	
	3. Nghe và lựa chọn câu trả lời đúng (câu hỏi 3 lựa chọn)	3	2		5	0,2	1,0	
	4. Nghe và điền từ vào chỗ trống – không quá 2 từ và/hoặc 1 số (bài phát biểu, show, bài giảng...)		2	3	5	0,2	1,0	
NGŨ PHÁP - TỪ VỰNG 4,0 điểm	1. Chọn từ, cụm từ điền vào chỗ trống trong các câu riêng lẻ (<i>word choice, verb tenses, reported speech, phrasal verbs, collocation, language function, conditional sentences, modals, articles, conjunctions, comparison, to-infinitive and gerund, Passive, relative clauses, Inversion, Idioms</i>)	8	7	5	20	0,1	2,0	Mức độ B1-B2
	2. Viết dạng đúng của từ trong đoạn văn/hoặc trong câu.			5	5	0,2	1,0	

Phần	Nội dung	Số câu			Số câu	Số điểm/ câu	Tổng điểm	Ghi chú
		Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao				
	3. Tìm và chữa lỗi sai trong đoạn văn/hoặc trong câu.		2	3	5	0,2	1,0	
ĐỌC HIỂU 6,0 điểm	1. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống trong đoạn văn khoảng 250 từ (Trắc nghiệm 4 lựa chọn)	3	3	4	10	0,1	1,0	Mức độ B1 - B2
	2. Điền 1 từ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn khoảng 200 từ (Tự luận)		2	3	5	0,2	1,0	
	3. Đọc bài văn khoảng 350 từ và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi.		4	6	10	0,2	2,0	
	4. Đọc bài văn khoảng 400 từ và chọn người nói tương ứng.	3	3	4	10	0,2	2,0	
VIẾT 5,0 điểm	1. Viết một bức thư khoảng 100 từ thuộc một trong các dạng thư: <i>complaint, invitation, request, thanks, apology, advice</i>		1		1	2,0	2,0	Mức độ B1 - B2
	2. Viết một đoạn văn khoảng 150 từ thuộc một trong các loại: <i>advantages, disadvantages, causes, solutions</i>			1	1	3,0	3,0	
Tổng		27	28	37	92		20	

2. Khung chương trình bồi dưỡng

Chuyên đề/Kỹ năng	Nội dung kiến thức, kỹ năng	Mục tiêu cần đạt
Listening	1. Nghe hội thoại và điền vào chỗ trống (điền tên, số điện thoại, ngày giờ, tên chương trình, địa chỉ - không quá 1 từ và/hoặc 1 số) 2. Nghe và trả lời câu hỏi đúng/sai (T/F) 3. Nghe và lựa chọn câu trả lời đúng (câu hỏi 3 lựa chọn) 4. Nghe và điền từ vào chỗ trống – không quá 2 từ và hoặc 1 số (bài phát biểu, show, bài giảng...)	- Học sinh có khả năng nghe và nắm bắt thông tin chính xác từ các nguồn nghe khác nhau, chẳng hạn như các bài hội thoại, thông báo, bài giảng hoặc đoạn văn ngắn. - Nhằm phát triển khả năng suy luận và phân xạ nhanh chóng của học sinh khi đối mặt với các tình huống nghe phức tạp, từ đó cải thiện kỹ năng xử lý thông tin trong thời gian ngắn.

Chuyên đề/Kỹ năng	Nội dung kiến thức, kỹ năng	Mục tiêu cần đạt
Lexico & grammar	1. Chọn từ, cụm từ điền vào chỗ trống trong các câu riêng lẻ. 2. Viết dạng đúng của từ trong đoạn văn/hoặc trong câu. 3. Tìm và chữa lỗi sai trong đoạn văn/hoặc trong câu.	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh có khả năng sử dụng tiếng Anh một cách chính xác và linh hoạt. - Học sinh cần nắm vững các từ vựng khó, cấu trúc ngữ pháp phức tạp và biết cách áp dụng chúng vào nhiều ngữ cảnh khác nhau. - Học sinh có thể phân tích các cấu trúc ngữ pháp phức tạp, từ đó áp dụng vào việc viết và nói một cách hiệu quả hơn.
Reading	1. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống trong đoạn văn khoảng 250 từ (Trắc nghiệm 4 lựa chọn) 2. Điền 1 từ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn khoảng 200 từ (Tự luận) 3. Đọc bài văn khoảng 350 từ và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi. 4. Đọc bài văn khoảng 400 từ và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi.	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh có khả năng hiểu văn bản phức tạp, nắm bắt ý chính và chi tiết, suy luận, phân tích từ vựng trong ngữ cảnh, đồng thời chuẩn bị cho kì thi HSG lớp 9 và 10 Chuyên.
Writing	<p>1. Viết một bức thư khoảng 100 từ thuộc một trong các dạng thư: <i>complaint, invitation, request, thanks, apology, advice</i></p> <p>2. Viết một đoạn văn khoảng 150 từ thuộc một trong các loại: <i>advantages, disadvantages, causes, solutions</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh có khả năng sử dụng từ vựng, cấu trúc để áp dụng vào viết các dạng thư khác nhau. - Học sinh cần sử dụng từ vựng và ngữ pháp phù hợp, tổ chức thông tin mạch lạc. - Học sinh có khả năng xây dựng lập luận logic, trình bày quan điểm rõ ràng và thuyết phục. - Học sinh cần sử dụng từ vựng phong phú, ngữ pháp phức tạp, tổ chức bài viết hợp lý, và phát triển kỹ năng tư duy phản biện thông qua phân tích.

II. THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 CHUYÊN ANH

1. Khung ma trận đề thi

MA TRẬN	MỨC ĐỘ	SỐ CÂU	ĐIỂM
	Thông hiểu	30	3
	Vận dụng	21	3
	Vận dụng cao	26	4
	Tổng số câu/ điểm	77	10

Ma trận đề thi chi tiết

Phần	Nội dung	Số câu			Số câu	Số điểm/ câu	Tổng điểm	Ghi chú
		Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao				
NGHE 2,0 điểm	1. Nghe hội thoại và điền vào chỗ trống (điền tên, số điện thoại, ngày giờ, tên chương trình, địa chỉ - không quá 1 từ và/hoặc 1 số)	10			10	0,1	1,0	Mức độ A2 - B2
	2. Nghe và trả lời câu hỏi đúng/sai (T/F)	3	2		5	0,1	0,5	
	3. Nghe và lựa chọn câu trả lời đúng (câu hỏi 3 lựa chọn)	3		2	5	0,1	0,5	
NGŨ PHÁP - TỪ VỰNG 2,5 điểm	1. Chọn từ, cụm từ điền vào chỗ trống trong các câu riêng lẻ (<i>word choice, verb tenses, reported speech, phrasal verbs, collocation, language function, conditional sentences, modals, articles, conjunctions, comparison, to-infinitive and gerund, Passive, relative clauses, Inversion, Idioms</i>)	6	4	5	15	0,1	2,0	Mức độ B1-B2
	2. Viết dạng đúng của từ trong đoạn văn/hoặc trong câu.		2	3	5	0,1	0,5	
	3. Tìm và chữa lỗi sai trong đoạn văn/hoặc trong câu.		2	3	5	0,1	0,5	
ĐỌC HIỂU 3,0 điểm	1. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống trong đoạn văn khoảng 250 từ (Trắc nghiệm 4 lựa chọn)	5	2	3	10	0,1	1,0	Mức độ B1 - B2

Phần	Nội dung	Số câu			Số câu	Số điểm/ câu	Tổng điểm	Ghi chú
		Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao				
	2. Điền 1 từ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn khoảng 200 từ (Tự luận)		3	2	5	0,1	0,5	
	3. Đọc bài văn khoảng 250 từ và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi.		2	3	5	0,1	0,5	
	4. Đọc bài văn khoảng 400 từ và chọn người nói tương ứng.	3	3	4	10	0,1	1,0	
VIẾT 2,5 điểm	1. Viết một bức thư khoảng 100 từ thuộc một trong các dạng thư: <i>complaint, invitation, request, thanks, apology, advice</i>		1		1	1,0	1,0	Mức độ B1 – B2
	2. Viết một đoạn văn khoảng 150 từ thuộc một trong các loại: <i>advantages, disadvantages, causes, solutions</i>			1	1	1,5	1,5	
Tổng		27	19	31	77		10	

2. Khung chương trình bồi dưỡng

Chuyên đề/Kỹ năng	Nội dung kiến thức, kỹ năng	Mục tiêu cần đạt
Listening	1. Nghe hội thoại và điền vào chỗ trống (điền tên, số điện thoại, ngày giờ, tên chương trình, địa chỉ - không quá 1 từ và/hoặc 1 số) 2. Nghe và trả lời câu hỏi đúng/sai (T/F) 3. Nghe và lựa chọn câu trả lời đúng (câu hỏi 3 lựa chọn)	- Học sinh có khả năng nghe và nắm bắt thông tin chính xác từ các nguồn nghe khác nhau, chẳng hạn như các bài hội thoại, thông báo, bài giảng hoặc đoạn văn ngắn. - Nhằm phát triển khả năng suy luận và phản xạ nhanh chóng của học sinh khi đối mặt với các tình huống nghe phức tạp, từ đó cải thiện kỹ năng xử lý thông tin trong thời gian ngắn.

Chuyên đề/Kỹ năng	Nội dung kiến thức, kỹ năng	Mục tiêu cần đạt
Lexico- grammar	1. Chọn từ, cụm từ điền vào chỗ trống trong các câu riêng lẻ. 2. Viết dạng đúng của từ trong đoạn văn/hoặc trong câu. 3. Tìm và chữa lỗi sai trong đoạn văn/hoặc trong câu.	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh có khả năng sử dụng tiếng Anh một cách chính xác và linh hoạt. - Học sinh cần nắm vững các từ vựng khó, cấu trúc ngữ pháp phức tạp và biết cách áp dụng chúng vào nhiều ngữ cảnh khác nhau. - Học sinh có thể phân tích các cấu trúc ngữ pháp phức tạp, từ đó áp dụng vào việc viết và nói một cách hiệu quả hơn.
Reading	1. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống trong đoạn văn khoảng 250 từ (Trắc nghiệm 4 lựa chọn) 2. Điền 1 từ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn khoảng 200 từ (Tự luận) 3. Đọc bài văn khoảng 250 từ và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi. 4. Đọc bài văn khoảng 400 từ và chọn người nói tương ứng.	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh có khả năng hiểu văn bản phức tạp, nắm bắt ý chính và chi tiết, suy luận, phân tích từ vựng trong ngữ cảnh, đồng thời chuẩn bị cho kì thi HSG lớp 9 và 10 Chuyên.
Writing	<p>1. Viết một bức thư khoảng 100 từ thuộc một trong các dạng thư: <i>complaint, invitation, request, thanks, apology, advice</i></p> <p>2. Viết một đoạn văn khoảng 150 từ thuộc một trong các loại: <i>advantages, disadvantages, causes, solutions</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh có khả năng sử dụng từ vựng, cấu trúc để áp dụng vào viết các dạng thư khác nhau. - Học sinh cần sử dụng từ vựng và ngữ pháp phù hợp, tổ chức thông tin mạch lạc. - Học sinh có khả năng xây dựng lập luận logic, trình bày quan điểm rõ ràng và thuyết phục. - Học sinh cần sử dụng từ vựng phong phú, ngữ pháp phức tạp, tổ chức bài viết hợp lý, và phát triển kỹ năng tư duy phản biện thông qua phân tích.

III. THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 ĐẠI TRÀ

1. Khung ma trận đề thi

MA TRẬN ĐỀ THI	MỨC ĐỘ	SỐ CÂU	ĐIỂM	TỔNG ĐIỂM 10
	Nhận biết	16	4,0	
	Thông hiểu	12	3,0	
	Vận dụng thấp	8	2,0	
	Vận dụng cao	4	1,0	
	Tổng số câu/ điểm	40	10	

Ma trận đề thi chi tiết

STT	Chuyên đề	Nội dung	Mức độ	Số câu
I	PHONETICS			3
1	Phonetics	Ending sounds (Âm đuôi ed)	Nhận biết	1
		Ending sounds (Âm đuôi s)	Nhận biết	1
		Consonants (Phụ âm)	Nhận biết	1
II	GRAMMAR / VOCABULARY			27
1	English Tenses (Active voice)	Simple present tense (Hiện tại đơn)	Nhận biết	2
		Present continuous (Hiện tại tiếp diễn)	Nhận biết	
		Simple past tense (Quá khứ đơn)	Nhận biết	
		Past Continuous (Quá khứ tiếp diễn)	Nhận biết	
		Present perfect (Hiện tại hoàn thành)	Nhận biết	
		Simple future (Tương lai đơn)	Nhận biết	
		Mệnh đề chỉ thời gian: (ví dụ giữa quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn....)	Thông hiểu	1
2	Reported speech	Statement (Câu kể)	Nhận biết	1
		Question (Câu hỏi)	Thông hiểu	1
3	Conditional sentences	The first Conditional type (Câu điều kiện loại 1)	Nhận biết	1
4	Comparisons of adjectives	Comparative form (So sánh hơn)	Nhận biết	2
		Superlative form (So sánh hơn nhất)	Nhận biết	
		Equal form (So sánh bằng)	Nhận biết	
5	Prepositions	Prepositions of place (Giới từ chỉ vị trí)	Nhận biết	1

STT	Chuyên đề	Nội dung	Mức độ	Số câu
		Prepositions of time (Giới từ chỉ thời gian)	Nhận biết	
6	Gerunds and infinitives	Các động từ quen thuộc (tránh các động từ theo sau là cả V-ing và to V)	Nhận biết	2
7	Quantifiers	Some, any, (a) few, (a) little, much, many...	Nhận biết	1
8	Articles	The, a, an, zero article (cách sử dụng cơ bản của mạo từ)	Nhận biết	1
9	Relative clauses	Relative pronouns/ adverbs (Who, which, whom, whose, that, where, when, why)	Thông hiểu	2
10	Conjunctions	Because, although, in spite of/ despite and, but, so, or	Thông hiểu	2
11	Adjectives with -ing & ed endings	Adjectives with -ing endings	Thông hiểu	1
		Adjectives with -ed endings	Thông hiểu	1
12	Word form	Verbs, Nouns, adjectives (Danh từ, tính từ, trạng từ- không kiểm tra tiền tố)	Vận dụng thấp	2
13	Communicative functions	Apologies, Thanks, requests, giving directions, invitations, suggestions... (Xin lỗi, cảm ơn, đề nghị, chỉ đường, mời, gợi ý...)	Thông hiểu	2
14	Word choice/ Collocation	Word choice (Nghĩa của từ)	Vận dụng cao	2
		Collocation (Sự kết hợp từ)	Vận dụng thấp	2
III	READING			10
1	Reading: Cloze-test (A passage about 150-180 words)	Ngữ pháp: giới từ, lượng từ, liên từ, trạng từ...	Nhận biết	2
		Ngữ pháp: đại từ quan hệ	Thông hiểu	1
		Collocation (Sự kết hợp từ) hoặc Word form (cấu tạo từ)	Vận dụng thấp	1
		Word choice (Nghĩa của từ)	Vận dụng cao	1
2	Reading Comprehension (A passage about 200-230 words)	Main idea (Lấy ý chính)	Vận dụng cao	1
		Pronoun Reference (Đại từ quy chiếu)	Vận dụng thấp	1
		Factual questions (Lấy thông tin chi tiết)	Thông hiểu	1
		Vocabulary-Closest in meaning (Từ vựng – Từ đồng nghĩa)	Vận dụng thấp	1
		Negative factual (Lấy thông tin đối lập)	Vận dụng thấp	1

2. Khung chương trình bồi dưỡng

TT	Chuyên đề	Nội dung bồi dưỡng	Kiến thức, kỹ năng cần đạt	Ghi chú
I	PHONETICS			
	Sounds	1. Ending sounds (Âm đuôi ed)	HS nắm được quy tắc cơ bản về phát âm với những từ có cấu tạo với đuôi -ed	Tránh các trường hợp âm đuôi ed đặc biệt
		2. Ending sounds (Âm đuôi s)	HS nắm được quy tắc cơ bản về phát âm với những từ có cấu tạo với đuôi -s	Tránh các trường hợp âm đuôi s đặc biệt
		3. Consonants (Phụ âm)	HS phân biệt rõ được các phụ âm được phát âm như thế nào	Chỉ phụ âm đơn, tránh các trường hợp đặc biệt
II	GRAMMAR / VOCABULARY			
1	English Tenses (Active voice)	1. Simple present tense (Hiện tại đơn)	HS nhận biết được dấu hiệu của thì hiện tại đơn, cách chia động từ ở thì hiện tại đơn	
		2. Present continuous (Hiện tại tiếp diễn)	HS nhận biết được dấu hiệu của thì hiện tại tiếp diễn, cách chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn	
		3. Simple past tense (Quá khứ đơn)	HS nhận biết được dấu hiệu của thì quá khứ đơn, cách chia động từ ở thì quá khứ đơn	
		4. Past Continuous (Quá khứ tiếp diễn)	HS nhận biết được dấu hiệu của thì quá khứ tiếp diễn, cách chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn.	
		5. Present perfect (Hiện tại hoàn thành)	HS nhận biết được dấu hiệu của thì hiện tại hoàn thành, cách chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành	
		6. Simple future/ Future plan (Tương lai đơn)	HS nhận biết được dấu hiệu của thì tương lai đơn giản, cách chia động từ ở thì tương lai đơn giản.	
		7. Mệnh đề thời gian: (ví dụ Quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn)	HS vận dụng được kiến thức về mệnh đề chỉ thời gian when/ while cho các thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn.	

TT	Chuyên đề	Nội dung bồi dưỡng	Kiến thức, kỹ năng cần đạt	Ghi chú
2	Reported speech	1. Statement (Câu kể)	HS nhận biết được dấu hiệu câu kể, dấu hiệu thì, trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn trong câu kể	
		2. Question (Câu hỏi)	HS hiểu được dấu hiệu câu hỏi (Wh question) trong câu tường thuật, hiểu được cách chuyển đổi thì, trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ nơi chốn trong câu tường thuật	
3	Conditional sentences	The first Conditional type (Câu điều kiện loại 1)	HS nhận biết dấu hiệu của câu điều kiện loại 1.	
4	Comparisons of adjectives	1. Comparative form (So sánh hơn)	HS nhận biết dấu hiệu của hình thức so sánh hơn với các tính từ (cả tính từ ngắn và dài)	
		2. Superlative form (So sánh hơn nhất)	HS nhận biết dấu hiệu của hình thức so sánh hơn nhất với các tính từ (cả tính từ ngắn và dài).	
		3. Equal form (So sánh bằng)	HS nhận biết dấu hiệu của hình thức so sánh bằng với các tính từ	
5	Prepositions	1. Prepositions of place (Giới từ chỉ vị trí)	HS nhận biết cách sử dụng giới từ chỉ vị trí cơ bản.	
		2. Prepositions of time (Giới từ chỉ thời gian)	HS nhận biết cách sử dụng giới từ chỉ thời gian cơ bản.	
6	Gerunds and infinitives	Common verbs	HS nhận biết được cách sử dụng danh động từ và động từ nguyên thể (Gerund/infinitives)	
7	Quantifiers	Some, any, (a) few, (a) little, much, many...	HS nhận biết cách sử dụng lượng từ chỉ số lượng không xác định.	
8	Articles	The, a, an, zero article	HS nhận biết được cách sử dụng cơ bản của mạo từ	
9	Relative clauses	Relative pronouns/adverbs (Who, which, whom, whose, that, where, when, why)	HS hiểu được cách sử dụng Đại từ quan hệ, trạng từ quan hệ trong các mệnh đề quan hệ	
10	Conjunctions	Because, although, in spite of/ despite	HS hiểu được cách sử dụng các liên từ cơ bản	

TT	Chuyên đề	Nội dung bồi dưỡng	Kiến thức, kĩ năng cần đạt	Ghi chú
		and, but, so, or		
11	Adjectives with - ing & ed endings	1. Adjectives with -ing endings	HS hiểu được cách sử dụng tính từ kết thúc bằng đuôi “ing”	
		2. Adjectives with - ed endings	HS hiểu được cách sử dụng tính từ kết thúc bằng đuôi “ed”	
12	Word form	Nouns, verbs, adjectives, trạng từ (Danh từ, động từ, tính từ, trạng từ)	Học sinh vận dụng các tiền tố, hậu tố cơ bản để biến đổi từ loại	Chỉ những từ thông dụng
13	Communicative functions	Apologies, Thanks, requests, giving directions, invitations suggestions... (Xin lỗi, cảm ơn, đề nghị, chỉ đường, mời, gợi ý...)	HS hiểu được những tình huống giao tiếp đơn giản về xin lỗi, cảm ơn, đề nghị, chỉ đường, mời, gợi ý...	
14	Word choice/ Collocation	Word choice (Trường từ vựng)	HS nắm vững từ vựng trong chương trình sách giáo khoa tiếng Anh THCS	
		Collocation (Sự kết hợp từ)	HS có khả năng vận dụng các cụm từ cố định vào những ngữ cảnh cụ thể.	
III	READING			
			HS có khả năng đọc một đoạn văn dài khoảng 150 đến 180 từ và trả lời được các câu hỏi sau:	
1	Reading: Cloze-test (A passage about 150-180 words)	1. Ngữ pháp: giới từ, lượng từ, liên từ, trạng từ, đại từ quan hệ...	Học sinh nhận biết được dấu hiệu của và nghĩa của giới từ, lượng từ, liên từ, trạng từ, đại từ quan hệ trong một đoạn văn cụ thể	
		2. Prepositions with adjectives/Verbs (Giới từ đi với tính từ/động từ)	HS hiểu được các cụm tính từ đi với giới từ, các động từ đi với giới từ trong một đoạn văn cụ thể.	
		3. Collocation (Sự kết hợp từ) hoặc Word form (cấu tạo từ)	HS vận dụng được kiến thức về cụm từ cố định, từ loại trong một đoạn văn cụ thể	
		4. Word choice (Nghĩa của từ)	HS nắm vững từ vựng trong chương trình sách giáo khoa tiếng Anh THCS	

TT	Chuyên đề	Nội dung bồi dưỡng	Kiến thức, kỹ năng cần đạt	Ghi chú
2	Reading Comprehension (A passage about 200-250 words)	1. Main idea (Lấy ý chính)	Học sinh có khả năng đọc hiểu một đoạn văn dài khoảng 200 -250 từ về các chủ đề quen thuộc trong chương trình sách giáo khoa tiếng anh THCS, có thể tổng hợp được ý chính trong đoạn văn, đọc hiểu về nội dung đoạn văn và trả lời các thông tin chi tiết (Factual), hiểu được các đại từ quy chiếu trong đoạn văn như they/ this/ that/ it/ who/ whom/....., vận dụng được kiến thức từ vựng để làm các bài tập về từ vựng trong ngữ cảnh cụ thể.	
		2. Pronoun Reference (Đại từ quy chiếu)		
		3. Factual questions (Lấy thông tin chi tiết)		
		4. Vocabulary-Closest in meaning (Từ vựng – Từ đồng nghĩa)		
		5. Negative factual (Lấy thông tin đối lập)		

IV. CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 11

Ma trận đề thi chi tiết

STT	Phần	Nội dung	Số câu	Số điểm / câu	Số điểm	Ghi chú
1	NGHE (30-33 phút) (5,0 điểm) - Mức độ B2-C1	1. Nghe và điền vào chỗ trống dạng bài IELTS (điền tên, số điện thoại, ngày giờ, tên chương trình, địa chỉ – không quá 2 từ & 1 số)	10	0,2	2,0	Tài liệu tham khảo FCE, CAE, TOEFL, IELTS
		2. Nghe và trả lời câu hỏi đúng/sai	5	0,2	1,0	
		3. Nghe và lựa chọn câu trả lời đúng với 4 lựa chọn A, B, C, D	5	0,2	1,0	
		4. Nghe và điền từ vào chỗ trống – không quá 3 từ (tin tức, bài phát biểu, diễn thuyết, bài giảng...)	5	0,2	1,0	
2	NGŨ PHÁP, TỪ VỰNG (4,0 điểm) -Mức độ B2-C1	1. Chọn từ/cụm từ điền vào chỗ trống trong các câu riêng lẻ (word choice, word form, phrasal verbs, preposition, collocation, idioms, language function, adverbial clauses,)	25	0,1	2,5	
		2. Viết dạng đúng của từ trong câu đơn/ đoạn văn khoảng 250 từ	10	0,1	1,0	
		3. Sửa lỗi sai trong đoạn văn khoảng 150 từ	5	0,1	0,5	
3	ĐỌC HIỂU (6,0 điểm) - Mức độ B2-C1	1. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống trong đoạn văn khoảng 250 từ	10	0,1	1,0	
		2. Điền 1 từ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn khoảng 200 từ.	10	0,1	1,0	
		3. Đọc và chọn câu thích hợp điền vào chỗ trống trong văn bản (Gap-text) khoảng 500 từ	5	0,2	1,0	
		4. Đọc bài văn tối đa 500 từ và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi.	10	0,1	1,0	
		5. Đọc bài văn tối đa 900 từ và thực hiện 2 yêu cầu kèm theo: ghép tiêu đề với mỗi đoạn; điền thông tin vào chỗ trống trong đoạn tóm tắt; hoặc xác định thông tin T/ F/ NG	10	0,2	2,0	
4	VIẾT (5,0 điểm) -Mức độ B2	1. Miêu tả biểu bảng khoảng 150 từ			2	
		2. Viết bài luận (ít nhất là 250 từ) dạng thuận lợi và bất lợi (advantage & disadvantage essay) hoặc tranh luận (argumentative essay)			3	
	Tổng		110		20	

V. CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12

1. Khung ma trận đề thi

Ma trận	MỨC ĐỘ	SỐ CÂU	ĐIỂM
	Thông hiểu	40	8
	Vận dụng	21	6
	Vận dụng cao	16	6
	Tổng số câu/ điểm	77	20

Ma trận đề thi chi tiết

STT	Phần	Nội dung	Mức độ nhận thức	Số câu	Số điểm/ câu	Số điểm
1	NGHE (4,0 điểm) -Mức độ B2-C1	1. Nghe và điền vào chỗ trống (điền tên, số điện thoại, ngày giờ, tên chương trình, địa chỉ không quá 2 từ và/hoặc 1 số)	Thông hiểu	10	0,2	2.0
		2. Nghe và trả lời câu hỏi đúng/sai	Vận dụng	5	0,2	1.0
		3. Nghe và lựa chọn câu trả lời đúng (MCQs)- 4 lựa chọn A, B, C, D	Vận dụng	5	0,2	1.0
2	NGŨ PHÁP, TỪ VỰNG (4,0 điểm) - Mức độ B2 - C1	1. Chọn từ/cụm từ điền vào chỗ trống trong các câu riêng lẻ (<i>Word choice, phrasal verbs, collocation, language function, clauses, inversions, idioms, prepositions, tenses, conditions, gerunds & infinitives, comparatives, modals, conjunctions</i>)	Thông hiểu + vận dụng	15	0,2	3.0
		2. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc (câu đơn/đoạn văn)	Vận dụng + Vận dụng cao	5	0,2	1.0
3	ĐỌC HIỂU (7,0 điểm) - Mức độ B2-C1	1. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống trong đoạn văn khoảng 250-280 từ.	Thông hiểu	10	0,2	2.0
		2. Điền 1 từ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn khoảng 250 từ.	Thông hiểu	8	0,2	1.6
		3. Đọc bài văn khoảng 400 từ và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi	Vận dụng + vận dụng cao	7	0,2	1.4

STT	Phần	Nội dung	Mức độ nhận thức	Số câu	Số điểm/câu	Số điểm
		4. Đọc bài văn khoảng 800 từ và thực hiện 2 yêu cầu kèm theo (ghép tiêu đề với mỗi đoạn và hoàn thành bài tóm tắt hoặc xác định thông tin T/ F/ NG, hoàn thành flow-chart...)	Vận dụng + Vận dụng cao	10	0,2	2.0
4	VIẾT (5,0 điểm) -Mức độ B2-C1	1. Viết đoạn văn (ít nhất là 150 từ) mô tả biểu bảng, biểu đồ	Vận dụng	1	2	2.0
		2. Viết bài luận (ít nhất là 250 từ) dạng tranh luận (argumentative essay) hoặc thảo luận (discursive essay)	Vận dụng cao	1	3	3.0
	Tổng			77		20

2. Khung chương trình bồi dưỡng học sinh giỏi lớp 12 THPT

Chủ đề/Kỹ năng	Nội dung kiến thức kỹ năng	Mục tiêu cần đạt
NGHE	1. Nghe và điền vào chỗ trống (điền tên, số điện thoại, ngày giờ, tên chương trình, địa chỉ - không quá 2 từ hoặc/và 1 số) 2. Nghe và trả lời câu hỏi đúng/sai 3. Nghe và lựa chọn câu trả lời đúng (MCQs)- 4 lựa chọn A, B, C, D	- Học sinh có khả năng nghe và nắm bắt thông tin chính xác từ các nguồn nghe khác nhau, chẳng hạn như các bài hội thoại, thông báo, bài giảng hoặc đoạn văn ngắn. - Nhằm phát triển khả năng suy luận và phản xạ nhanh chóng của học sinh khi đối mặt với các tình huống nghe phức tạp, từ đó cải thiện kỹ năng xử lý thông tin trong thời gian ngắn.
TỪ VỰNG, NGỮ PHÁP	1. Chọn từ/cụm từ điền vào chỗ trống trong các câu riêng lẻ (<i>Word choice, phrasal verbs, collocation, language function, clauses, inversions, idioms, prepositions, tenses, conditions, gerunds & infinitives, comparatives, modals, conjunctions</i>) 2. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc (câu đơn/đoạn văn)	Học sinh có khả năng sử dụng tiếng Anh một cách chính xác và linh hoạt. Học sinh cần nắm vững các từ vựng khó, cấu trúc ngữ pháp phức tạp và biết cách áp dụng chúng vào nhiều ngữ cảnh khác nhau Học sinh có thể phân tích các cấu trúc ngữ pháp phức tạp, từ đó áp dụng vào việc viết và nói một cách hiệu quả hơn.

Chủ đề/Kỹ năng	Nội dung kiến thức kỹ năng	Mục tiêu cần đạt
ĐỌC HIỂU	1. Chọn từ đúng điền vào chỗ trống trong đoạn văn khoảng 250-280 từ.	Học sinh có khả năng hiểu văn bản phức tạp, nắm bắt ý chính và chi tiết, suy luận, phân tích từ vựng trong ngữ cảnh, đồng thời chuẩn bị cho các kỳ thi quốc gia.
	2. Điền 1 từ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn khoảng 250 từ.	
	3. Đọc bài văn khoảng 400 từ và chọn đáp án đúng cho mỗi câu hỏi	
	4. Đọc bài văn khoảng 800 từ và thực hiện 2 yêu cầu kèm theo (ghép tiêu đề với mỗi đoạn và hoàn thành bài tóm tắt hoặc xác định thông tin T/ F/ NG, hoàn thành flow-chart...)	
VIẾT	1. Viết đoạn văn (ít nhất là 150 từ) mô tả biểu bảng, biểu đồ	Học sinh có khả năng phân tích, diễn giải dữ liệu từ biểu đồ hoặc bảng biểu một cách khách quan. Học sinh cần sử dụng từ vựng và ngữ pháp phù hợp, tổ chức thông tin mạch lạc, và không đưa ra quan điểm cá nhân, chỉ tập trung vào mô tả và phân tích số liệu.
	2. Viết bài luận (ít nhất là 250 từ) dạng tranh luận (argumentative essay) hoặc thảo luận (discursive essay)	Học sinh có khả năng xây dựng lập luận logic, trình bày quan điểm rõ ràng và thuyết phục. Học sinh cần sử dụng từ vựng phong phú, ngữ pháp phức tạp, tổ chức bài viết hợp lý, và phát triển kỹ năng tư duy phản biện thông qua phân tích, đánh giá các quan điểm khác nhau.